

**BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO  
TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT**

---

**VŨ ĐỨC MINH**

**NGHIÊN CỨU GIẢI PHÁP NÂNG CAO  
CHẤT LƯỢNG ĐÀO TẠO TẠI CÁC CƠ SỞ  
DẠY NGHỀ TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH QUẢNG NINH**

**Ngành: Quản lý kinh tế**

**Mã số: 9.310110**

**TÓM TẮT LUẬN ÁN TIẾN SĨ KINH TẾ**

**HÀ NỘI - 2022**

Công trình được hoàn thành tại:

**Khoa Kinh tế - QTKD, Trường Đại học Mở - Địa chất**

Người hướng dẫn khoa học:

- 1. TS Bùi Thị Thu Thủy**  
**Trường ĐH Mở - Địa chất**
- 2. PGS.TS Nguyễn Cảnh Nam**  
**Tập đoàn CN Than - Khoáng sản VN**

Phản biện 1: PGS.TS Phan Thị Thu Hà

Phản biện 2: PGS. TS Đinh Đăng Quang

Phản biện 3: PGS.TS Nguyễn Văn Định

Luận án sẽ được bảo vệ trước Hội đồng đánh giá cấp Trường  
hợp tại Trường Đại học Mở - Địa chất vào hồi ..... ngày.....  
tháng ... năm 20....

Có thể tìm hiểu luận án tại:

- Thư viện Quốc gia, Hà Nội,**
- Thư viện Trường Đại học Mở - Địa chất.**

## MỞ ĐẦU

### 1. Tính cấp thiết của đề tài

Đào tạo nghề là một trong những nhiệm vụ quan trọng nhằm tạo nguồn nhân lực có khả năng thích ứng với những biến đổi nhanh chóng của thị trường lao động, đáp ứng các yêu cầu của hội nhập quốc tế, góp phần phát triển nhanh và bền vững đất nước. Chất lượng đào tạo luôn là vấn đề được quan tâm hàng đầu và là mục tiêu mà tất cả các cơ sở dạy nghề cần hướng tới. Việc nâng cao chất lượng đào tạo luôn được xem là nhiệm vụ quan trọng nhất trong công tác quản lý của các cơ sở đào tạo nói chung, các cơ sở dạy nghề nói riêng bởi chất lượng của người học tốt nghiệp ra trường có vai trò quyết định trong việc đáp ứng nhu cầu lao động của người sử dụng lao động, góp phần nâng cao uy tín của các cơ sở đào tạo.

*Xét về mặt lý luận*, trong những năm gần đây chủ đề chất lượng dạy nghề đã được rất nhiều nhà nghiên cứu trong và ngoài nước quan tâm. Các nghiên cứu này đã hệ thống hóa được các vấn đề lý luận về chất lượng, chất lượng đào tạo và chất lượng đào tạo trong các cơ sở giáo dục nói chung và dạy nghề nói riêng như: khái niệm, các tiêu chí đánh giá chất lượng đào tạo, các yếu tố cấu thành chất lượng đào tạo, các mô hình quản lý chất lượng đào tạo. Tuy nhiên, qua tổng quan nghiên cứu, tác giả nhận thấy: (i) Các nghiên cứu về tiêu chí đánh giá chất lượng thường tiếp cận chủ yếu dựa trên quan điểm của cơ sở đào tạo, và thường đánh giá trên quan điểm của hệ thống đảm bảo chất lượng của cơ quan quản lý nhà nước chứ không phải dựa trên quan điểm đánh giá chất lượng của người sử dụng sản phẩm đào tạo; (ii) Chưa có nghiên cứu nào xây dựng hệ thống tiêu chí đánh giá chất lượng đào tạo nghề và đo lường chúng một cách độc lập theo quan điểm của người sử dụng sản phẩm đào tạo của các cơ sở dạy nghề trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh (bao gồm người sử dụng lao động và người học sau khi tốt nghiệp tự tạo được việc làm); và (iii) Chưa có nghiên cứu nào đánh giá được tác động của các nhân tố ảnh hưởng đến chất lượng đào tạo của các cơ sở dạy nghề công lập có cơ sở khoa học xét trong bối cảnh cụ thể của Việt Nam nói chung và tỉnh Quảng Ninh nói riêng.

*Xét về mặt thực tiễn*, ở Việt nam, trong những năm gần đây, hệ thống cơ sở dạy nghề đã phát triển rộng khắp trong cả nước, đã phần nào đáp ứng được nhu cầu của người học và người sử dụng lao động. Chiến lược phát triển dạy nghề giai đoạn 2011-2020 chỉ rõ: “Đến năm 2020, dạy nghề đáp ứng được nhu cầu của thị trường lao động cả về số lượng, chất lượng, cơ cấu nghề và trình độ đào tạo; chất lượng đào tạo của một số nghề đạt trình độ các nước phát triển trong khu vực ASEAN và trên thế giới; hình thành đội ngũ lao động lành nghề, góp phần nâng cao năng lực cạnh tranh quốc gia” [5]. Tuy nhiên, đứng trước một thị trường lao động năng động và thay đổi nhanh chóng trong quá trình phát triển kinh tế và hội nhập quốc tế, hệ thống các cơ sở dạy nghề ở Việt Nam vẫn chưa đổi mới theo kịp với các

yêu cầu về chất lượng nhân lực của thị trường lao động.

Cùng với quá trình hội nhập kinh tế quốc tế sâu rộng của cả nước, sự phát triển không ngừng của khoa học công nghệ, đặc biệt là cuộc cách mạng công nghiệp 4.0 đòi hỏi chất lượng nguồn nhân lực ngày càng cao để đáp ứng đa dạng nhu cầu ngày càng cao của các doanh nghiệp trong nước và quốc tế đến đầu tư tại Việt Nam.

Quảng Ninh là một trong những tỉnh có tốc độ phát triển kinh tế hàng đầu cả nước, là tỉnh có sức hấp dẫn rất lớn đối với các nhà đầu tư trong và ngoài nước. Trong 4 năm liên tiếp (2017 - 2020), Quảng Ninh luôn đứng vị trí số 1 của cả nước về chỉ số Năng lực cạnh tranh cấp tỉnh (PCI), trong đó Chỉ số đào tạo lao động năm 2020 của Tỉnh là 8,41 đứng đầu cả nước về chỉ số đào tạo lao động [23].

Tuy nhiên, chất lượng đào tạo nghề trong Tỉnh hiện nay vẫn còn chưa đáp ứng yêu cầu ngày càng cao trong bối cảnh đẩy mạnh CNH, HĐH, Công nghiệp 4.0 và hội nhập kinh tế. Nguyên nhân là do cơ cấu tuyển sinh còn bất cập, chủ yếu vẫn là trình độ sơ cấp và dưới 3 tháng (chiếm 88%), trình độ trung cấp, cao đẳng chỉ chiếm khoảng 12%. Tình trạng mất cân đối trong cơ cấu ngành nghề đào tạo, giữa các khu vực trong Tỉnh chậm được khắc phục; các hoạt động triển khai đào tạo nghề chất lượng cao như: phát triển nghề trọng điểm, trường nghề chất lượng cao và thí điểm đào tạo nghề cấp độ quốc tế, khu vực theo chương trình chuyển giao từ nước ngoài... còn chậm. Bên cạnh đó, chương trình, giáo trình đào tạo nghề còn nhiều nội dung mang tính hình thức, chưa được thường xuyên cập nhật, bổ sung, phát triển cho phù hợp với yêu cầu của thị trường lao động. Chất lượng, hiệu quả đào tạo của nhiều cơ sở dạy nghề còn thấp, chưa gắn bó hữu cơ với nhu cầu nhân lực của từng ngành; mối quan hệ giữa cơ sở và doanh nghiệp còn lỏng lẻo; việc xây dựng và phát triển đội ngũ nhà giáo và cán bộ quản lý trong cơ sở dạy nghề chưa được quan tâm đúng mức cũng như cơ sở vật chất, thiết bị của nhiều cơ sở trong Tỉnh chưa đáp ứng được yêu cầu.

Trước yêu cầu ngày càng cao về chất lượng nguồn nhân lực của thị trường lao động, của các nhà đầu tư đòi hỏi các cơ sở dạy nghề trên địa bàn Tỉnh phải không ngừng nâng cao chất lượng đào tạo để cung cấp nguồn nhân lực chất lượng cao cho thị trường, thực hiện thành công chiến lược phát triển kinh tế - xã hội của Tỉnh thời kỳ 2021 – 2025 và sau năm 2025.

Trên cơ sở các phân tích ở trên, tác giả đã lựa chọn đề tài "**Nghiên cứu giải pháp nâng cao chất lượng đào tạo của các cơ sở dạy nghề trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh**" cho luận án của mình là cấp thiết, có tính thời sự, ý nghĩa khoa học và thực tiễn.

## **2. Mục tiêu nghiên cứu**

Mục tiêu của đề tài luận án là đề xuất các giải pháp có cơ sở khoa học và tính khả thi để nâng cao chất lượng đào tạo của các cơ sở dạy nghề trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh nhằm đáp ứng nhu cầu lao động chất lượng

cao ngày càng tăng trên địa bàn Tỉnh.

### **3. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu**

#### *3.1. Đối tượng nghiên cứu*

Đối tượng nghiên cứu của luận án là chất lượng đào tạo của các cơ sở dạy nghề

#### *3.2. Phạm vi nghiên cứu*

- Phạm vi về nội dung và không gian nghiên cứu: Luận án nghiên cứu chất lượng đào tạo của các cơ sở dạy nghề trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh, trong đó tập trung nghiên cứu sâu cho các cơ sở dạy nghề công lập bao gồm: trường cao đẳng nghề, trường trung cấp nghề và các trung tâm giáo dục nghề nghiệp với 3 cấp độ đào tạo: sơ cấp, trung cấp, cao đẳng nghề do đây là các cơ sở dạy nghề có số lượng học viên theo học nhiều nhất hiện nay trên địa bàn Tỉnh và thuộc hệ thống các trường dạy nghề theo quy định của Tổng cục dạy nghề Việt Nam.

- Chất lượng đào tạo được nghiên cứu từ quan điểm của người sử dụng sản phẩm đào tạo (bao gồm người sử dụng lao động và người học khi tốt nghiệp ra trường tự tạo việc làm cho mình hoặc khi nâng cao trình độ nghề nghiệp).

- Phạm vi thời gian:

+ Số liệu thứ cấp về chất lượng đào tạo nghề được thu thập trong giai đoạn 2015 - 2020.

+ Số liệu sơ cấp: được thu thập qua hình thức điều tra bằng bảng hỏi trong năm 2020.

+ Các giải pháp được đề xuất cho giai đoạn 2021 - 2025 và định hướng cho giai đoạn tiếp theo.

### **4. Nhiệm vụ nghiên cứu của đề tài luận án**

Để đạt được mục tiêu nghiên cứu và giải quyết các vấn đề nêu trên, nhiệm vụ nghiên cứu của đề tài luận án gồm có:

- Tổng quan các công trình nghiên cứu ở trong và ngoài nước về chất lượng đào tạo và chất lượng đào tạo nghề của các cơ sở dạy nghề, qua đó làm rõ các khoảng trống nghiên cứu làm cơ sở cho việc xác định nội dung, nhiệm vụ nghiên cứu của đề tài luận án.

- Hệ thống hóa cơ sở lý luận về chất lượng đào tạo, chất lượng đào tạo của các cơ sở dạy nghề, làm rõ các tiêu chí đánh giá chất lượng đào tạo của các cơ sở dạy nghề; chỉ ra các nhân tố ảnh hưởng đến chất lượng đào tạo của các cơ sở dạy nghề.

- Phân tích, đánh giá thực trạng chất lượng đào tạo của các cơ sở dạy nghề trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh giai đoạn 2015 - 2020 thông qua phân tích định tính và phân tích định lượng, trong đó có xác định và đo lường các nhân tố ảnh hưởng đến chất lượng đào tạo của các cơ sở dạy nghề trên địa bàn này.

- Trên cơ sở các đánh giá về tiêu chí chất lượng, yếu tố ảnh hưởng, nguyên nhân rút ra ở trên và đặc điểm tình hình, định hướng phát triển các

cơ sở dạy nghề trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh giai đoạn tới, đề xuất các giải pháp nâng cao chất lượng đào tạo của các cơ sở dạy nghề trên địa bàn này.

## **5. Quy trình nghiên cứu đề tài luận án**

Nghiên cứu khoa học là một chuỗi các hoạt động hướng vào việc tìm kiếm những điều mới của kiến thức, phát hiện mới về bản chất sự vật, hiện tượng và sáng tạo ra những phương pháp, kỹ thuật mới nhằm cải tạo thế giới (Nguyễn Văn Thắng, 2014).

## **6. Những kết quả đạt được và đóng góp mới của luận án**

### *6.1. Những kết quả đạt được của luận án*

- Luận án đã tổng quan các công trình nghiên cứu liên quan đến đề tài luận án, chỉ ra những kết quả đạt được và làm rõ những khoảng trống của các công trình này, qua đó nhận diện hướng nghiên cứu và dự định những đóng góp của đề tài luận án;

- Lựa chọn cách tiếp cận và phương pháp nghiên cứu phù hợp (bao gồm cả nghiên cứu định tính và nghiên cứu định lượng) nhằm làm rõ bản chất của đối tượng nghiên cứu, gắn trong điều kiện cụ thể của phạm vi nghiên cứu;

- Xác định khung lý thuyết về chất lượng đào tạo của các cơ sở dạy nghề; trong đó đáng kể là đã xây dựng các tiêu chí đánh giá và xác định các nhân tố ảnh hưởng đến chất lượng đào tạo của cơ sở dạy nghề theo quan điểm của người sử dụng sản phẩm đào tạo;

- Chỉ ra những thành tựu, tồn tại trong chất lượng đào tạo tại các cơ sở dạy nghề trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh và xác định mức độ tác động của các nhân tố ảnh hưởng đến chất lượng đào tạo của các cơ sở dạy nghề trên địa bàn Tỉnh;

- Đề xuất 5 nhóm giải pháp nhằm nâng cao chất lượng đào tạo của các cơ sở dạy nghề trên địa bàn Tỉnh Quảng Ninh thông qua: (i) Cải thiện các tiêu chí đánh giá chất lượng đào tạo và (ii) Tác động vào các nhân tố ảnh hưởng chất lượng đào tạo.

### *6.2. Những đóng góp mới về mặt lý luận và thực tiễn*

(1) Luận án đã bổ sung một số nhân tố vào 3 thang đo các nhân tố tác động đến chất lượng đào tạo nghề của các cơ sở dạy nghề, đó là nhân tố "CTĐT được tích hợp các module thực hành nâng cao và chuyên sâu", "Chất lượng CTĐT được quản lý hiệu quả" vào thang đo "Chương trình đào tạo"; nhân tố "Số lượng thiết bị dạy nghề đáp ứng yêu cầu thực hành theo CTĐT" vào thang đo "Cơ sở vật chất"; nhân tố "Nhà trường trang bị tốt hạ tầng CNTT phục vụ cho đào tạo trực tuyến" vào thang đo Dịch vụ hỗ trợ; nhân tố "Có năng lực mềm (tư duy, thích nghi, biến đổi)" vào thang đo "Người học nghề".

(2) Kết quả nghiên cứu của luận án đã làm rõ các tiêu chí đánh giá chất lượng cũng như thêm các nhân tố ảnh hưởng đến chất lượng đào tạo nghề của các cơ sở dạy nghề đứng trên góc độ của người sử dụng sản phẩm đào tạo, chỉ ra 5 nhân tố tác động đến chất lượng đào tạo nghề của các cơ sở dạy

nghề trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh theo mức độ tác động giảm dần, gồm: Chất lượng đội ngũ giảng viên; Chương trình đào tạo; Dịch vụ hỗ trợ người học; Người học nghề và Cơ sở vật chất của cơ sở dạy nghề.

(3) Để nâng cao chất lượng đào tạo nghề của các cơ sở dạy nghề trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh, luận án đề xuất các cơ sở đào tạo cần chú trọng đầu tư vào 3 yếu tố, đó là: đội ngũ giảng viên, chương trình đào tạo và dịch vụ hỗ trợ người học nghề. Kết quả này có giá trị tham khảo cho tỉnh Quảng Ninh và các bộ, ngành có cơ sở dạy nghề trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh.

### **7. Kết cấu nội dung của luận án**

Ngoài phần mở đầu, kết luận, nội dung luận án được kết cấu thành 5 chương như sau:

Chương 1. Tổng quan các công trình nghiên cứu có liên quan đến đề tài luận án

Chương 2. Cơ sở lý luận về chất lượng đào tạo của các cơ sở dạy nghề

Chương 3. Mô hình và phương pháp nghiên cứu

Chương 4. Thực trạng chất lượng đào tạo của các cơ sở dạy nghề trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh giai đoạn 2015 - 2020

Chương 5. Giải pháp nâng cao chất lượng đào tạo của các cơ sở dạy nghề trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh

## **CHƯƠNG 1. TỔNG QUAN CÁC CÔNG TRÌNH NGHIÊN CỨU CÓ LIÊN QUAN ĐẾN ĐỀ TÀI LUẬN ÁN**

### **1.1. Nghiên cứu trong nước**

1.1.1. Các nghiên cứu đề cập đến tiêu chí đánh giá chất lượng đào tạo của các cơ sở giáo dục

1.1.2. Các nghiên cứu về tiêu chí đánh giá và nhân tố ảnh hưởng đến chất lượng đào tạo của các cơ sở giáo dục nghề nghiệp

1.1.3. Những kết quả nghiên cứu về giải pháp nâng cao chất lượng đào tạo nghề

1.2. Nghiên cứu nước ngoài

1.2.1. Nghiên cứu về các tiêu chí đánh giá chất lượng đào tạo của cơ sở giáo dục

1.2.2. Nghiên cứu về cấp độ, phương pháp và tiêu chí để đánh giá chất lượng đào tạo

1.2.3. Nghiên cứu về các tiêu chí đánh giá và các nhân tố ảnh hưởng đến chất lượng đào tạo nghề

1.2.4. Những nghiên cứu về giải pháp nâng cao chất lượng đào tạo nghề

### **1.3. Những khoảng trống và vấn đề luận án tiếp tục nghiên cứu**

Qua nghiên cứu tổng quan các công trình nghiên cứu về về chất lượng đào tạo nói chung, chất lượng đào tạo nghề của các cơ sở giáo dục nghề nghiệp nói riêng có thể rút ra một số nhận xét sau:

Thứ nhất, về mặt lý luận các công trình nghiên cứu đã hệ thống hóa được các vấn đề lý luận về chất lượng, chất lượng đào tạo và chất lượng đào tạo nghề trong các cơ sở giáo dục như: khái niệm, các tiêu chí đánh

giá chất lượng đào tạo, các nhân tố ảnh hưởng và phương pháp quản lý chất lượng đào tạo trong các CSGD.

Thứ hai, về mặt thực tiễn, các nghiên cứu đã xây dựng được mô hình quản lý chất lượng đào tạo phù hợp với các CSGD là đối tượng nghiên cứu, đã phân tích và đề xuất được các giải pháp nhằm nâng cao chất lượng đào tạo của các CSGD nói chung, cơ sở dạy nghề nói riêng.

Thứ ba, qua tổng quan nghiên cứu, NCS cũng nhận thấy còn một số "khoảng trống" trong nghiên cứu về chất lượng đào tạo nghề chưa được các nhà nghiên cứu đề cập đến, các vấn đề này bao gồm:

#### **- Về mặt lý luận:**

+ Các công trình nghiên cứu chủ yếu tiếp cận theo hoạt động quản lý chất lượng, các tiêu chí đánh giá và nhân tố ảnh hưởng được sử dụng để đo lường chất lượng của một cơ sở đào tạo hoặc chương trình đào tạo, không phải chất lượng của sản phẩm đào tạo;

+ Việc đánh giá chất lượng đào tạo của cơ sở dạy nghề chưa làm rõ đứng trên góc độ của chủ thể nào, mà tiếp cận theo hướng tổng thể các đối tượng có liên quan, qua đó cải tiến các tiêu chí nhằm nâng cao chất lượng từ đầu vào, các nhân tố ảnh hưởng và cải thiện đầu ra của quá trình đào tạo. Đây là nội dung được áp dụng phổ biến trong kiểm định chất lượng các cơ sở đào tạo nghề, không phân định giữa tiêu chí đánh giá với các nhân tố ảnh hưởng;

+ Chưa có nghiên cứu nào xây dựng được mô hình đánh giá chất lượng đào tạo nghề phù hợp với các cơ sở dạy nghề công lập cấp Tỉnh;

+ Chưa có nghiên cứu nào nêu được căn cứ, yêu cầu và từ đó xác định các tiêu chí đánh giá, đồng thời chỉ ra nhân tố ảnh hưởng khi đứng trên quan điểm của người sử dụng sản phẩm đào tạo;

+ Chưa có nghiên cứu nào được thực hiện nhằm đo lường mức độ tác động của các nhân tố ảnh hưởng đến chất lượng đào tạo nghề của các cơ sở đào tạo nghề công lập xét trong bối cảnh cụ thể của Việt Nam nói chung và tỉnh Quảng Ninh nói riêng.

#### **- Về mặt thực tiễn:**

+ Các nghiên cứu được thực hiện trên góc độ kiểm định chất lượng của cơ sở đào tạo hoặc chương trình đào tạo, do đó bộ tiêu chí được sử dụng theo quy định của cơ quan quản lý nhà nước, trong đó không phân tách được tiêu chí đánh giá với các nhân tố ảnh hưởng;

+ Chưa có nghiên cứu nào đánh giá toàn diện về chất lượng đào tạo nghề của các cơ sở dạy nghề trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh trong bối cảnh phát triển của Tỉnh hiện nay;

+ Chưa có nghiên cứu nào đưa ra các giải pháp đồng bộ nhằm nâng cao chất lượng đào tạo nghề trong các cơ sở dạy nghề trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh đáp ứng nhu cầu về nguồn nhân lực chất lượng cao của Tỉnh.

### **1.4. Câu hỏi nghiên cứu**

(1) Chất lượng đào tạo nghề là gì?



(2) Đứng trên góc độ nào để đánh giá chất lượng đào tạo của các cơ sở dạy nghề và những tiêu chí nào dùng để đánh giá?

(3) Có những nhân tố nào tác động đến chất lượng đào tạo của các cơ sở dạy nghề trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh?

(4) Thực trạng chất lượng đào tạo của các cơ sở dạy nghề trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh như thế nào?

(5) Có các giải pháp nào để nâng cao chất lượng đào tạo của các cơ sở dạy nghề trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh?

## **CHƯƠNG 2: CƠ SỞ LÝ LUẬN VỀ CHẤT LƯỢNG ĐÀO TẠO CỦA CÁC CƠ SỞ DẠY NGHỀ**

### **2.1. Khái niệm, đặc điểm của đào tạo (dạy) nghề**

#### **2.1.1. Khái niệm**

Theo tác giả, dạy (đào tạo) nghề là hoạt động dạy và học từ việc tuyển sinh, tổ chức đào tạo và đánh giá chất lượng đào tạo nhằm cung cấp kiến thức, kỹ năng và thái độ nghề nghiệp cần thiết hoặc nâng cao trình độ nghề nghiệp cho người học để có thể đáp ứng yêu cầu của công việc thực tế

#### **2.1.2. Đặc điểm của hoạt động đào tạo tại các cơ sở dạy nghề**

2.1.2.1. Đặc điểm về chủ thể, khách thể và đối tượng của hoạt động đào tạo tại các cơ sở dạy nghề

2.1.2.2. Đặc điểm về mục tiêu

- Mục tiêu cụ thể đối với từng trình độ của đào tạo nghề được quy định như sau:

+ Đào tạo trình độ sơ cấp để người học có năng lực thực hiện được các công việc đơn giản của một nghề;

+ Đào tạo trình độ trung cấp để người học có năng lực thực hiện được các công việc của trình độ sơ cấp và thực hiện được một số công việc có tính phức tạp của chuyên ngành hoặc nghề; có khả năng ứng dụng kỹ thuật, công nghệ vào công việc, làm việc độc lập, làm việc theo nhóm;

+ Đào tạo trình độ cao đẳng để người học có năng lực thực hiện được các công việc của trình độ trung cấp và giải quyết được các công việc có tính phức tạp của chuyên ngành hoặc nghề; có khả năng sáng tạo, ứng dụng kỹ thuật, công nghệ hiện đại vào công việc, hướng dẫn và giám sát được người khác trong nhóm thực hiện công việc”.

#### **2.1.2.3. Đặc điểm về trình độ đào tạo**

Trình độ đào tạo nghề được phân thành 3 mức:

- Trình độ sơ cấp: khối lượng kiến thức, kỹ năng tối thiểu đối với trình độ sơ cấp là 03 (ba) mô - đun đào tạo, với thời gian thực học tối thiểu là 300 giờ, được thực hiện từ 03 (ba) tháng đến dưới 01 (một) năm học (Thông tư 42/2015/TT-BLĐTBXH).

- Trình độ trung cấp:

Thời gian đào tạo trình độ trung cấp theo niên chế đối với người có bằng tốt nghiệp trung học cơ sở trở lên là từ một đến hai năm học tùy

theo ngành, nghề đào tạo; Thời gian đào tạo trình độ trung cấp theo phương thức tích lũy mô-đun hoặc tín chỉ là thời gian tích lũy đủ số lượng mô-đun hoặc tín chỉ quy định cho từng chương trình (Thông tư 09/2017/TT-BLĐTBXH).

- Trình độ cao đẳng:

Thời gian đào tạo trình độ cao đẳng theo niên chế được thực hiện từ hai đến ba năm học tùy theo ngành, nghề đào tạo đối với người có bằng tốt nghiệp trung học phổ thông; từ một đến hai năm học tùy theo ngành, nghề đào tạo đối với người có bằng tốt nghiệp trung cấp cùng ngành, nghề đào tạo và có bằng tốt nghiệp trung học phổ thông hoặc đã học và thi đạt yêu cầu đủ khối lượng kiến thức văn hóa trung học phổ thông. Thời gian đào tạo trình độ cao đẳng theo phương thức tích lũy mô-đun hoặc tín chỉ là thời gian tích lũy đủ số lượng mô-đun hoặc tín chỉ cho từng chương trình đối với người có bằng tốt nghiệp trung học phổ thông hoặc đã học và thi đạt yêu cầu đủ khối lượng kiến thức văn hóa trung học phổ thông (Thông tư 09/2017/TT-BLĐTBXH).

## **2.2. Nội dung, loại hình và các hình thức đào tạo nghề**

### **2.2.1. Nội dung đào tạo nghề**

Nội dung của đào tạo nghề bao gồm: trang bị kiến thức lý thuyết cho học sinh một cách có hệ thống và rèn luyện các kỹ năng thực hành, tác phong làm việc cho học sinh trong phạm vi ngành nghề họ theo học nhằm giúp họ có thể làm một nghề nhất định.

### **2.2.2. Loại hình đào tạo nghề**

### **2.2.3. Các hình thức đào tạo nghề**

## **2.3. Cơ sở lý luận về chất lượng đào tạo của các cơ sở dạy nghề**

### **2.3.1. Khái niệm về chất lượng và chất lượng đào tạo nghề**

Tổng hợp các quan điểm về chất lượng đào tạo nghề ở trên, chất lượng đào tạo nghề được xem như chất lượng của quá trình đào tạo, nó được thể hiện ở kết quả đem lại “giá trị gia tăng” (sự vượt trội sau quá trình đào tạo) của học sinh, sinh viên như khối lượng, nội dung, trình độ kiến thức được đào tạo và kỹ năng thực hành, năng lực nhận thức, năng lực tự duy cùng những phẩm chất nhân văn được đào tạo; thể hiện ở sự hoàn hảo trong thực hiện mục tiêu đào tạo của cơ sở đào tạo; thể hiện ở mức độ xứng đáng với sự đầu tư của học sinh, cơ sở đào tạo, nhà nước và xã hội; và thể hiện ở sự hài lòng của sinh viên khi theo học chương trình. Từ những quan điểm về chất lượng đào tạo như đã luận giải ở trên, chất lượng đào tạo của cơ sở dạy nghề được tiếp cận theo 3 góc độ: (i) Cơ quan quản lý nhà nước cơ sở dạy nghề; (ii) Góc độ của bản thân cơ sở đào tạo; (iii) Góc độ của người học. Tùy vào từng góc độ mà tiêu chí đánh giá chất lượng được xác định, đo lường cho phù hợp.

Tuy nhiên, theo quan điểm của tác giả, chất lượng sản phẩm hay dịch vụ cần được đánh giá bởi người sử dụng. Vì vậy khi nói chất lượng đào tạo là nói đến chất lượng của người học tốt nghiệp ra trường, đó là sản

phẩm hay kết quả cuối cùng của đào tạo đưa ra thị trường. Như vậy, khác với những cách tiếp cận mà các quan điểm đã phân tích ở trên nêu, NCS tiếp cận trên quan điểm của người sử dụng sản phẩm đào tạo để chỉ rõ chất lượng của các cơ sở dạy nghề, gồm: (1) Góc độ của người sử dụng lao động, thể hiện ở sự đáp ứng của người học tốt nghiệp ra trường đối với yêu cầu của đơn vị, thông qua số người được tiếp nhận làm việc và kết quả đánh giá của người sử dụng lao động khi người học tốt nghiệp ra trường trong công việc; (2) Góc độ của người học khi tốt nghiệp ra trường, thể hiện ở khả năng của họ khi có thể tự tạo lập được sinh kế (khởi nghiệp) nhờ nắm bắt được nhu cầu thị trường hoặc trình độ nghề nghiệp được nâng cao.

### **2.3.2. Xây dựng tiêu chí đánh giá chất lượng đào tạo nghề**

#### **a. Kết quả tốt nghiệp của người học nghề**

Kết quả tốt nghiệp của người học nghề là sự phản ánh quá trình đào tạo và chất lượng đào tạo tại các cơ sở dạy nghề, là sự phản ánh chất lượng đào tạo của nhà trường. Để đo lường kết quả tiêu chí này, có thể dùng chỉ tiêu tỷ lệ người học nghề tốt nghiệp, được xác định bởi số người học nghề tốt nghiệp/tổng số người học nghề của khóa. Chỉ tiêu này có thể dùng để đo lường chất lượng chung của cả khóa học hoặc tính riêng cho từng nghề đào tạo.

Tỷ lệ tốt nghiệp đào tạo nghề của người học nghề là chỉ tiêu đánh giá trực tiếp, xem xét sự thay đổi của người học trong quá trình đào tạo. Tỷ lệ tốt nghiệp phản ánh những kết quả mà người học nghề nhận được và vận dụng vào công việc thực tế ở các DN.

Tỷ lệ tốt nghiệp được đánh giá cả về kiến thức, kỹ năng cũng như thái độ của người học nghề trong suốt thời gian đào tạo tại các cơ sở dạy nghề.

Tuy nhiên, tiêu chí Tỷ lệ tốt nghiệp nhiều lúc mang tính chủ quan của cơ sở đào tạo muốn “khoe” có tỷ lệ tốt nghiệp cao. Cho nên từ khía cạnh chất lượng cần chú ý quan tâm đến chỉ tiêu Tỷ lệ tốt nghiệp đạt khá, giỏi một cách thực chất, sáng tạo thực sự.

#### **b. Việc làm cho người học sau tốt nghiệp**

Việc làm sau đào tạo nghề của người học nghề phản ánh chất lượng đào tạo, gắn với “đầu ra” của nhà trường. Số lượng người học nghề sau khi tốt nghiệp có việc làm càng nhiều, chứng tỏ chất lượng “sản phẩm” của nhà trường càng tốt, được người dùng người sử dụng lao động chấp nhận.

Đề đo lường, có thể dùng chỉ tiêu tỷ lệ người học nghề có việc làm sau khi tốt nghiệp. Chỉ tiêu này được xác định là tỷ số giữa số người học nghề tốt nghiệp có việc làm và tổng số người học nghề tốt nghiệp. Tỷ lệ này càng cao, chứng tỏ chất lượng đào tạo của cơ sở dạy nghề càng tốt. Bên cạnh đó, chỉ tiêu này cũng phản ánh chất lượng hoạt động về tổ chức thông tin thị trường lao động và giới thiệu việc làm cho người học. Hệ thống này đảm bảo cầu nối giữa người học và DN, đảm bảo cơ hội việc làm cho người học sau khi tốt nghiệp. Tuy nhiên, tiêu chí này còn phụ thuộc

vào nhu cầu nhân lực của doanh nghiệp. Trong một số trường hợp vì thiếu nhân lực về ngành, nghề nào đó nhưng thị trường lao động lại hiếm hoặc lý do chủ quan khác nên doanh nghiệp chấp nhận tiếp nhận người tốt nghiệp song phải bồi dưỡng thêm để đáp ứng nhu cầu của công việc.

c. Các tiêu chí đánh giá chất lượng đào tạo từ góc độ người sử dụng lao động

Từ góc độ của các DN, chất lượng đào tạo được đánh giá thông qua các tiêu chí về sự đáp ứng công việc gồm: kiến thức, kỹ năng và thái độ. Đây cũng chính là các tiêu chí đánh giá mức độ hài lòng của DN về người lao động qua đào tạo nghề.

- Mức độ đáp ứng về kiến thức cơ bản trong đào tạo nghề khi làm việc tại doanh nghiệp. Kiến thức của người học nghề khi tốt nghiệp có đáp ứng để thực hiện chuyên môn nghiệp vụ của ngành nghề nào đó trong xã hội không.

- Mức độ đáp ứng kỹ năng nghề của lao động, bao gồm: các kỹ năng chuyên môn, kỹ năng mềm, khả năng lắng nghe, quan sát và tiếp cận công việc; khả năng làm việc nhóm.

- Thái độ, phẩm chất lao động: Tính kỷ luật, đạo đức nghề nghiệp, tác phong, tính thích ứng, sáng tạo, niềm tin với công việc và tổ chức...

- Tỷ lệ người học nghề đáp ứng ngay được yêu cầu của công việc

Chất lượng đào tạo nghề dưới góc độ này được tác giả đánh giá qua 3 nhóm tiêu chí đã xây dựng. Các chỉ tiêu của các tiêu chí này được nêu ở bảng 2.1.

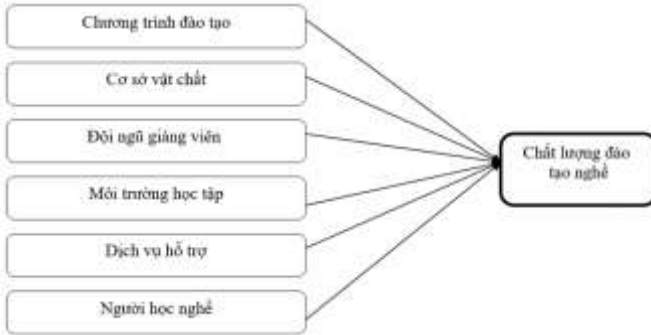
**Bảng 2.1. Các tiêu chí đánh giá chất lượng đào tạo từ góc độ người sử dụng lao động**

TT	Tiêu chí	Kí hiệu
1	Mức độ đáp ứng về kiến thức cơ bản về ngành nghề được đào tạo khi làm việc tại doanh nghiệp	TC <sub>1</sub>
2	Mức độ đáp ứng kỹ năng nghề của lao động	TC <sub>2</sub>
3	Mức độ thích nghi môi trường làm việc tại doanh nghiệp	TC <sub>3</sub>
4	Ý thức trách nhiệm trong công việc	TC <sub>4</sub>
5	Khả năng lắng nghe, quan sát và tiếp cận công việc	TC <sub>5</sub>
6	Mức độ phù hợp về tác phong công nghiệp của người lao động	TC <sub>6</sub>
7	Khả năng làm việc theo nhóm	TC <sub>7</sub>
8	Ý thức chấp hành kỷ luật, nội quy của doanh nghiệp	TC <sub>8</sub>
9	Khả năng ngoại ngữ, tin học của người lao động	TC <sub>9</sub>

## CHƯƠNG 3. MÔ HÌNH VÀ PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

### 3.1. Mô hình nghiên cứu các nhân tố ảnh hưởng đến chất lượng đào tạo nghề của các cơ sở giáo dục nghề nghiệp

Căn cứ vào những phân tích ở trên, loại bỏ những nhân tố trùng lặp, mô hình nghiên cứu đề xuất đánh giá tác động của các nhân tố đến chất lượng đào tạo nghề như sau:



**Hình 3.3. Mô hình các nhân tố ảnh hưởng đến chất lượng đào tạo nghề**

### Các giả thiết nghiên cứu:

- H<sub>1</sub>: Chương trình đào tạo có ảnh hưởng tích cực đến chất lượng đào tạo;  
 H<sub>2</sub>: Cơ sở vật chất đào tạo có ảnh hưởng tích cực đến chất lượng đào tạo;  
 H<sub>3</sub>: Đội ngũ giảng viên có ảnh hưởng tích cực đến chất lượng đào tạo;  
 H<sub>4</sub>: Môi trường học tập có ảnh hưởng tích cực đến chất lượng đào tạo;  
 H<sub>5</sub>: Chất lượng dịch vụ hỗ trợ có ảnh hưởng tích cực đến chất lượng đào tạo;  
 H<sub>6</sub>: Người học nghề có ảnh hưởng tích cực đến chất lượng đào tạo.

## 3.2. Phương pháp nghiên cứu

### 3.2.1. Phương pháp nghiên cứu định tính

Xác định cách tiếp cận: Đánh giá chất lượng đào tạo và nhân tố ảnh hưởng từ góc độ của người sử dụng sản phẩm đào tạo, xác định mối quan hệ giữa chất lượng đào tạo với các nhân tố ảnh hưởng, từ đó chỉ ra chủ thể thực hiện các giải pháp nâng cao chất lượng chính là các cơ sở đào tạo nghề
Xây dựng bộ tiêu chí đánh giá chất lượng đào tạo và cách thức đo lường, xác định từng tiêu chí
Xác định các nhân tố, trong đó chú trọng vào các nhân tố bên trong ảnh hưởng đến chất lượng đào tạo nghề
Đánh giá thực trạng chất lượng đào tạo của các cơ sở dạy nghề trên địa bàn Tỉnh Quảng Ninh qua các tiêu chí đánh giá và nhân tố ảnh hưởng
Chỉ ra những thành tựu, tồn tại và nguyên nhân
Xây dựng các giải pháp nâng cao chất lượng đào tạo của các cơ sở dạy nghề địa bàn Quảng Ninh
Xác định điều kiện để thực hiện

**Hình 3.4. Quy trình nghiên cứu định tính**

**Bảng 3.1. Mô tả mẫu phỏng vấn định tính**

TT	Đối tượng phỏng vấn	Số lượng (người)
1	Quản lý đào tạo trường nghề	12
2	Giáo viên dạy nghề	25
3	Chuyên gia của Sở LĐ-TBXH tỉnh	8
4	Doanh nghiệp sử dụng lao động	25
5	Người học đã tốt nghiệp	30
6	Người đang học	50
	<b>Tổng số lượt phỏng vấn</b>	<b>150</b>

(Nguồn: tổng hợp kết quả điều tra)

Thông kê mô tả về các doanh nghiệp điều tra được thể hiện trong bảng 3.2 sau:

**Bảng 3.2. Thống kê số lượng doanh nghiệp điều tra**

TT	Ngành nghề kinh doanh	Số lượng DN
1	Khai thác và chế biến khoáng sản	50
2	Du lịch, khách sạn	50
3	Chế biến, chế tạo	20
4	Sản xuất và phân phối điện	5

### 3.2.1.3. Kết quả nghiên cứu định tính

Mô hình đánh giá các nhân tố ảnh hưởng đến chất lượng đào tạo nghề của các cơ sở giáo dục được đề xuất gồm 6 nhân tố ban đầu bao gồm: (1) Chương trình đào tạo; (2) Cơ sở vật chất; (3) Đội ngũ giảng viên; (4) Môi trường học tập; (5) Dịch vụ hỗ trợ và (6) Người học nghề.

Sau khi thảo luận nhóm với các chuyên gia về các thành phần của mô hình nghiên cứu, thang đo các nhân tố ảnh hưởng đến chất lượng đào tạo nghề của các cơ sở dạy nghề trên địa bàn Tỉnh, tác giả loại đi nhân tố (4) Môi trường học tập vì theo ý kiến các chuyên gia, các thành phần của nhân tố môi trường học tập có phần trùng lặp với nhân tố Đội ngũ giảng viên, bên cạnh đó đối với các cơ sở dạy nghề thì phần lớn học viên khi học nghề chủ yếu tập trung tại các xưởng thực hành, thời gian học tập ngắn nên họ ít quan tâm nhiều đến các yếu tố môi trường của cơ sở dạy nghề mà chủ yếu tập trung vào việc thực hành tay nghề. Do đó, mô hình nghiên cứu đề xuất được điều chỉnh lại gồm **5 nhân tố: (1) Chương trình đào tạo; (2) Cơ sở vật chất; (3) Đội ngũ giảng viên; (4) Dịch vụ hỗ trợ; (5) Người học nghề.**

### 3.2.2. Phương pháp nghiên cứu định lượng



**Hình 3.5. Quy trình nghiên cứu định lượng**

## CHƯƠNG 4. THỰC TRẠNG CHẤT LƯỢNG ĐÀO TẠO CỦA CÁC CƠ SỞ DẠY NGHỀ TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH QUẢNG NINH

### 4.1. Khái quát về hoạt động đào tạo nghề trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh

**Bảng 4.1. Mạng lưới các cơ sở dạy nghề giai đoạn 2015 - 2020 trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh**

Cơ sở dạy nghề	Năm 2015	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020
<b>1. Tổng số trường đại học</b>	<b>1</b>	<b>1</b>	<b>1</b>	<b>1</b>	<b>2</b>	<b>2</b>
- Công lập	1	1	1	1	2	2
- Ngoài công lập						
<b>2. Tổng số trường cao đẳng</b>	<b>4</b>	<b>8</b>	<b>8</b>	<b>8</b>	<b>7</b>	<b>7</b>
- Công lập	4	8	8	8	7	7
- Ngoài công lập						
<b>3. Tổng số trường trung cấp</b>	<b>2</b>	<b>2</b>	<b>2</b>	<b>2</b>	<b>1</b>	<b>1</b>
- Công lập	1	1	1	1		
- Ngoài công lập	1	1	1	1	1	1
<b>4. Tổng số trung tâm dạy nghề</b>	<b>6</b>	<b>10</b>	<b>13</b>	<b>13</b>	<b>13</b>	<b>13</b>
- Công lập	3	8	10	10	13	13
- Ngoài công lập	3	2	3	3		
<b>5. Đơn vị sự nghiệp và doanh nghiệp tham gia đào tạo nghề</b>	<b>16</b>	<b>18</b>	<b>17</b>	<b>18</b>	<b>19</b>	<b>19</b>

*Nguồn: Sở LĐTBXH Tỉnh*

Trong giai đoạn 2015 - 2020 mạng lưới các cơ sở dạy nghề của Tỉnh không ngừng được mở rộng về quy mô và loại hình. Tổng số cơ sở dạy nghề của tỉnh đã tăng từ 16 cơ sở năm 2015 lên 42 cơ sở năm 2020, trong

đó tính đến hết năm 2020, toàn tỉnh có 42 cơ sở dạy nghề, trong đó có 2 trường đại học, 7 trường cao đẳng, 1 trường trung cấp, 13 trung tâm GDDN-GDTX, 19 đơn vị sự nghiệp và doanh nghiệp có tham gia hoạt động GDDN. Trong giai đoạn 2015-2020, các cơ sở đào tạo nghề nghiệp trên địa bàn Tỉnh đã tuyển sinh đào tạo nghề nghiệp mới cho 206.210 người [27].

Các cơ sở dạy nghề trên địa bàn tỉnh hiện có 141 ngành, nghề được đào tạo phân theo 7 nhóm ngành nghề đào tạo, bao gồm [27]:

- (1) Nhóm nghề vận hành máy móc
- (2) Nhóm nghề Điện nước - Sửa chữa - Cơ khí
- (3) Nhóm nghề mỏ - Hỗ trợ nghề mỏ
- (4) Nhóm Du lịch - Dịch vụ
- (5) Nhóm Nông lâm - Ngư nghiệp
- (6) Nhóm Công nghệ thông tin
- (7) Nhóm nghề khác.

#### 4.2. Phân tích chất lượng đào tạo nghề của các cơ sở dạy nghề trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh

##### Bảng 4.3. Kết quả tốt nghiệp và số lượng học viên có việc làm sau đào tạo

Năm	Kết quả tốt nghiệp	Số lượng có việc làm sau đào tạo	
		Số lượng	Tỉ lệ (%)
2015	23.647	20.100	85,00
2016	32.889	26.533	80,67
2017	29.542	22.405	75,84
2018	28.084	22.168	78,93
2019	31.532	24.911	79,00
2020	34.509	29.857	86,52
<b>Tổng:</b>	<b>180.203</b>	<b>145.974</b>	<b>81,01</b>

*Nguồn: Sở LĐTBXH Tỉnh*

#### Chất lượng đào tạo nghề dưới góc độ người sử dụng lao động

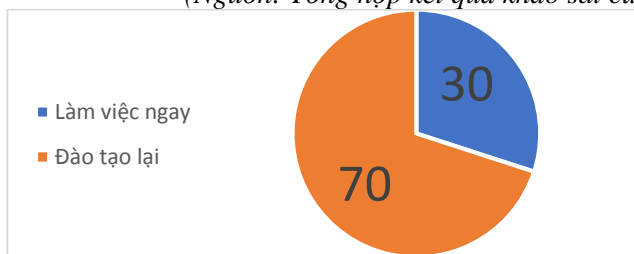
##### Bảng 4.5. Đánh giá về chất lượng đào tạo nghề của các DN được khảo sát

Chỉ tiêu	Kí hiệu	Giá trị TB	Độ lệch chuẩn
Mức độ đáp ứng về kiến thức ngành nghề được đào tạo khi làm việc tại doanh nghiệp	TC <sub>1</sub>	3,86	0,76
Mức độ đáp ứng kĩ năng nghề của lao động	TC <sub>2</sub>	3,88	0,82
Mức độ thích nghi với môi trường làm việc tại doanh nghiệp	TC <sub>3</sub>	3,74	0,78
Ý thức trách nhiệm trong công việc	TC <sub>4</sub>	4,19	0,76
Khả năng lắng nghe, quan sát và tiếp cận công việc	TC <sub>5</sub>	4,25	0,68



Chỉ tiêu	Kí hiệu	Giá trị TB	Độ lệch chuẩn
Mức độ phù hợp về tác phong công nghiệp của người lao động	TC <sub>6</sub>	3,85	0,85
Khả năng làm việc theo nhóm	TC <sub>7</sub>	3,25	0,86
Ý thức chấp hành kỷ luật, nội quy của doanh nghiệp	TC <sub>8</sub>	4,4	0,82
Khả năng ngoại ngữ, tin học của người lao động	TC <sub>9</sub>	3,15	0,81

(Nguồn: Tổng hợp kết quả khảo sát của tác giả)



**Hình 4.1.** Tỷ lệ số doanh nghiệp đánh giá về người học nghề đáp ứng ngay được các yêu cầu của công việc

### 4.3. Các nhân tố ảnh hưởng đến chất lượng đào tạo nghề của các cơ sở dạy nghề trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh

#### 4.3.1. Kiểm định mô hình các nhân tố ảnh hưởng đến chất lượng đào tạo nghề của các cơ sở dạy nghề trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh

##### 4.3.1.1. Mô tả mẫu nghiên cứu

Tổng số phiếu khảo sát được phát ra là 300 phiếu, thu về là 300 phiếu. Sau khi làm sạch, tổng phiếu hợp lệ thu được là 260 phiếu với cơ cấu mẫu được mô tả trong các bảng 4.6 và bảng 4.7 dưới đây.

**Bảng 4.6.** Cơ cấu mẫu theo cơ sở giáo dục nghề nghiệp

TT	Cơ sở giáo dục nghề nghiệp	Số CSDN	Số phiếu	Tỷ lệ (%)
1	Trường cao đẳng nghề	7	100	38,5
2	Trường trung cấp nghề	1	50	19,2
3	Trung tâm dạy nghề	13	110	42,3
	<b>Cộng</b>	<b>21</b>	<b>260</b>	<b>100</b>

Nguồn: Kết quả xử lý số liệu

**Bảng 4.7.** Cơ cấu mẫu theo trình độ đào tạo nghề

TT	Trình độ đào tạo	Số CSDN	Số phiếu	Tỷ lệ (%)
1	Cao đẳng nghề	7	80	30,8
2	Trung cấp nghề	1	40	15,4
3	Sơ cấp nghề	13	120	46,2
4	Thường xuyên dưới 3 tháng		20	7,7
	<b>Cộng</b>	<b>21</b>	<b>260</b>	<b>100</b>

Nguồn: Kết quả xử lý số liệu

#### 4.3.1.2. Thống kê mô tả

Xuất phát từ mô hình nghiên cứu, cấu trúc dữ liệu bao gồm 34 biến quan sát, trong đó có 29 biến đo lường các nhân tố phụ thuộc và 5 biến đo lường nhân tố độc lập trong mô hình. Trong đó:

Nhân tố "Chương trình đào tạo" được đo lường bởi 6 biến quan sát (bảng 3.2)

Nhân tố "Cơ sở vật chất" được đo lường bởi 4 biến quan sát (bảng 3.3)

Nhân tố "Giảng viên" được đo lường bởi 7 biến quan sát (bảng 3.4)

Nhân tố "Dịch vụ hỗ trợ" được đo lường bởi 6 biến quan sát (bảng 3.5)

Nhân tố "Người học nghề" được đo lường bởi 6 biến quan sát (bảng 3.6)

Biến phụ thuộc "Chất lượng đào tạo nghề" được đo lường bởi 5 biến quan sát (bảng 3.7)

Các biến quan sát trong mô hình được đo lường bằng thang đo Likert 5 mức độ từ "Hoàn toàn không đồng ý (1)" đến mức độ "Hoàn toàn đồng ý (5)". Kết quả thống kê mô tả cho thấy hầu hết các biến quan sát trong mô hình có điểm trung bình khá cao, kết quả giao động trong khoảng  $2,93 \div 4,06$  điểm.

**Bảng 4.17. Các thành phần của thang đo sau khi phân tích nhân tố**

Nhân tố	Ký hiệu	Diễn giải
<b>Giảng viên (GV)</b>	GV <sub>1</sub>	Giảng viên có trình độ chuyên môn tốt, hiểu biết sâu rộng về học phần mình phụ trách
	GV <sub>2</sub>	Giảng viên có phương pháp truyền đạt tốt, dễ hiểu
	GV <sub>3</sub>	Giảng viên chuẩn bị bài giảng và các Module thực thành chu đáo trước khi lên lớp
	GV <sub>4</sub>	Giảng viên sử dụng hiệu quả thiết bị hỗ trợ giảng dạy
	GV <sub>5</sub>	Giảng viên hướng dẫn tận tình, chu đáo các nội dung thực hành
	GV <sub>6</sub>	Giảng viên có nhiều kinh nghiệm thực tế về học phần mình phụ trách
	GV <sub>7</sub>	Giảng viên sẵn sàng chia sẻ kiến thức và kinh nghiệm với sinh viên
<b>Người học nghề (NH)</b>	NH <sub>1</sub>	Có thái độ học tập tích cực
	NH <sub>2</sub>	Có nhận thức đầy đủ về ngành nghề được đào tạo
	NH <sub>3</sub>	Có hiểu biết về các kiến thức chung liên quan đến ngành nghề đào tạo
	NH <sub>4</sub>	Có khả năng nắm bắt các kiến thức trong quá trình đào tạo
	NH <sub>5</sub>	Có các kĩ năng cơ bản để thực hành tay nghề
	NH <sub>6</sub>	Có năng lực mềm (tư duy, thích nghi, biến đổi)
<b>Chương trình đào tạo (CT)</b>	CT <sub>1</sub>	Chương trình đào tạo nghề có mục tiêu rõ ràng
	CT <sub>2</sub>	Tỷ lệ phân bổ giờ học giữa lý thuyết và thực hành của các môn học trong CTĐT phù hợp
	CT <sub>3</sub>	Nội dung CTĐT được cập nhật phù hợp với thị trường lao động

Nhân tố	Ký hiệu	Diễn giải
	CT <sub>4</sub>	CTĐT được cụ thể hóa thành các Module thực hành
	CT <sub>5</sub>	CTĐT được tích hợp các module thực hành nâng cao và chuyên sâu
	CT <sub>6</sub>	Chất lượng của CTĐT được quản lý có hiệu quả
Dịch vụ hỗ trợ (HT)	HT <sub>1</sub>	Học viên được tư vấn, giới thiệu việc làm sau khi hoàn thành khóa học
	HT <sub>2</sub>	Nhà trường có sự phối hợp với đơn vị sử dụng lao động trong việc tổ chức, hướng dẫn cho người học thực hành, thực tập các ngành, nghề tại đơn vị sử dụng lao động
	HT <sub>3</sub>	Học viên được hỗ trợ chỗ ở tại cơ sở dạy nghề
	HT <sub>4</sub>	Nhân viên hành chính của cơ sở dạy nghề luôn sẵn sàng giúp đỡ học viên hoàn thành các thủ tục học nghề
	HT <sub>5</sub>	Học viên được tư vấn hỗ trợ theo học các chương trình đào tạo ở bậc cao hơn
	HT <sub>6</sub>	Nhà trường trang bị tốt hạ tầng CNTT phục vụ cho đào tạo trực tuyến
Cơ sở vật chất (VC)	VC <sub>1</sub>	Nhà trường trang bị đầy đủ thiết bị phương tiện dạy và học
	VC <sub>2</sub>	Xưởng thực hành hiện đại, được trang bị đầy đủ các Module thực hành sát với thực tế
	VC <sub>3</sub>	Thiết bị, dụng cụ phục vụ đào tạo được bố trí hợp lý, an toàn, thuận tiện cho việc đi lại, vận hành, bảo dưỡng và tổ chức hướng dẫn thực hành
	VC <sub>4</sub>	Số lượng thiết bị dạy nghề đáp ứng yêu cầu thực hành theo CTĐT

#### 4.3.1.5. Phân tích hồi quy

b. Kiểm định mô hình nghiên cứu bằng phân tích hồi quy

**Bảng 4.21. Mô hình hồi quy**

Mô hình	R	R <sup>2</sup>	R <sup>2</sup> điều chỉnh	Sai số chuẩn của ước lượng	Hệ số Durbin-Watson
1	0,827a	0,683	0,675	0,42207	1,847

a. Biến độc lập: GV, VC, HT, NH, CT

b. Biến phụ thuộc: CLDT

Mô hình	Tổng các độ lệch bình phương	df	Độ lệch bình phương bình quân	F	Mức ý nghĩa	
1	Phân hồi quy	70,348	5	14,070	78,979	0,000b
	Phân dư	32,600	183	0,178		
	Tổng	102,948	188			

a. Biến độc lập: GV, VC, HT, NH, CT

b. Biến phụ thuộc: CLDT

Sau khi tiến hành phân tích hồi quy bội. Bảng ANOVA cho thấy, trị thống kê F của mô hình với mức ý nghĩa sig = 0,000 (nhỏ hơn 0,05)

cho thấy mô hình hồi quy tuyến tính bội phù hợp với tập dữ liệu và có thể sử dụng được.

Hệ số  $R^2$  hiệu chỉnh = 0,675 cho thấy mô hình hồi quy tuyến tính đã xây dựng phù hợp với tập dữ liệu là 67,5%. Nói cách khác, khoảng 67,5% sự khác biệt của biến Chất lượng đào tạo nghề có thể được giải thích bởi sự khác biệt của 5 thành phần: Chương trình đào tạo, Cơ sở vật chất, Dịch vụ hỗ trợ, Đội ngũ giảng viên và Người học.

**Bảng 4.18. Hệ số hồi quy**

Mô hình	Hệ số hồi quy không chuẩn hóa		Hệ số hồi quy chuẩn hóa	t	Mức ý nghĩa	Đa cộng tuyến		
	B	Sai số chuẩn	Beta			Tolerance	VIF	
1	(Constant)							
	VC	0,150	0,151	<b>0,145</b>	0,990	0,002	0,415	1,627
	CT	0,259	0,071	<b>0,215</b>	3,662	0,000	0,420	2,382
	HT	0,221	0,058	<b>0,218</b>	3,808	0,000	0,501	1,998
	NH	0,223	0,069	<b>0,213</b>	3,233	0,001	0,437	2,288
	GV	0,325	0,083	<b>0,245</b>	3,901	0,000	0,376	2,659
a. Dependent Variable:		CLDT						

(Nguồn: Kết quả xử lý dữ liệu SPSS)

Mức độ ảnh hưởng từ cao đến thấp của từng nhân tố đến chất lượng đào tạo nghề trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh như sau:

- (1) Nhân tố Giảng viên có  $\beta = 0,245$
- (2) Nhân tố Dịch vụ hỗ trợ có  $\beta = 0,218$
- (3) Nhân tố Chương trình đào tạo có  $\beta = 0,215$
- (4) Nhân tố Người học có  $\beta = 0,213$
- (5) Nhân tố Cơ sở vật chất có  $\beta = 0,143$

Mức độ tác động của các nhân tố trên tới chất lượng đào tạo nghề tại các cơ sở dạy nghề trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh được lượng hóa qua phương trình hồi quy tuyến tính chuẩn hóa có dạng sau:

$$\text{CLDT} = 0,245 \times \text{GV} + 0,218\text{DV} + 0,215 \times \text{CT} + 0,213 \times \text{NH} + 0,143 \times \text{VC}$$

Như vậy chất lượng đào tạo nghề của các cơ sở dạy nghề trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh chịu ảnh hưởng của các nhân tố (xếp theo mức độ tác động giảm dần) là: nhân tố giảng viên, nhân tố dịch vụ, chương trình đào tạo, người học nghề và cơ sở vật chất.

### 4.3.2. Phân tích các nhân tố ảnh hưởng đến chất lượng đào tạo nghề của các cơ sở dạy nghề trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh

#### 4.3.2.1. Đội ngũ giảng viên

**Bảng 4.22. Kết quả khảo sát thang đo đội ngũ giảng viên dạy nghề**

Ký hiệu	Thang đo	Điểm trung bình	Độ lệch chuẩn
GV <sub>1</sub>	Giảng viên có trình độ chuyên môn tốt, hiểu biết sâu rộng về học phần mình phụ trách	4,06	0,767
GV <sub>2</sub>	Giảng viên có phương pháp truyền đạt tốt, dễ hiểu	3,82	0,875
GV <sub>3</sub>	Giảng viên chuẩn bị bài giảng và các Module thực thành chu đáo trước khi lên lớp	3,98	0,791
GV <sub>4</sub>	Giảng viên sử dụng hiệu quả thiết bị hỗ trợ giảng dạy	4,02	0,7
GV <sub>5</sub>	Giảng viên hướng dẫn tận tình, chu đáo các nội dung thực hành	4,15	0,781
GV <sub>6</sub>	Giảng viên có nhiều kinh nghiệm thực tế về học phần mình phụ trách	4,06	0,767
GV <sub>7</sub>	Giảng viên sẵn sàng chia sẻ kiến thức và kinh nghiệm với sinh viên	4,23	0,699

Nguồn: Kết quả điều tra

#### 4.3.2.2. Dịch vụ hỗ trợ người học

**Bảng 4.23. Kết quả giải quyết việc làm sau đào tạo giai đoạn 2015-2020**

Năm	Số lượng có việc làm sau đào tạo	
	Số lượng	Tỉ lệ (%)
2015	20.100	85,00
2016	26.533	80,67
2017	22.405	75,84
2018	22.168	78,93
2019	24.911	79,00
2020	29.857	86,52
<b>Tổng:</b>	<b>145.974</b>	<b>81,01</b>

Nguồn: Sở LĐTBXH Tỉnh

**Bảng 4.24. Kết quả khảo sát thang đo nhân tố dịch vụ hỗ trợ**

Ký hiệu	Thang đo	Điểm trung bình	Độ lệch chuẩn
HT <sub>1</sub>	Học viên được tư vấn, giới thiệu việc làm sau khi hoàn thành khóa học	3,65	0,876
HT <sub>2</sub>	Nhà trường có sự phối hợp với đơn vị sử dụng lao động trong việc tổ chức, hướng dẫn cho người học thực hành, thực tập các ngành, nghề tại đơn vị sử dụng lao động	3,72	0,897
HT <sub>3</sub>	Học viên được hỗ trợ chỗ ở tại cơ sở dạy nghề	3,69	0,987
HT <sub>4</sub>	Nhân viên hành chính của cơ sở dạy nghề luôn sẵn sàng giúp đỡ học viên hoàn thành các thủ tục học nghề	3,44	0,983

Ký hiệu	Thang đo	Điểm trung bình	Độ lệch chuẩn
HT <sub>5</sub>	Học viên được tư vấn hỗ trợ theo học các chương trình đào tạo ở bậc cao hơn	3,76	0,95
HT <sub>6</sub>	Nhà trường trang bị tốt hạ tầng CNTT phục vụ cho đào tạo trực tuyến	3,68	0,86

*Nguồn: Kết quả điều tra*

#### 4.3.2.3. Chương trình đào tạo

**Bảng 4.26. Kết quả khảo sát nhân tố chương trình đào tạo**

Ký hiệu	Thang đo	Điểm trung bình	Độ lệch chuẩn
CT <sub>1</sub>	Chương trình đào tạo nghề có mục tiêu rõ ràng	3,99	0,825
CT <sub>2</sub>	Tỷ lệ phân bố giờ học giữa lý thuyết và thực hành của các môn học trong CTĐT phù hợp	3,8	0,92
CT <sub>3</sub>	Nội dung CTĐT được cập nhật phù hợp với thị trường lao động	3,82	0,885
CT <sub>4</sub>	CTĐT được cụ thể hóa thành các Module thực hành	3,93	0,867
CT <sub>5</sub>	CTĐT được tích hợp các module thực hành nâng cao và chuyên sâu	3,85	0,851
CT <sub>6</sub>	Chất lượng của CTĐT được quản lý có hiệu quả	3,86	0,823

*Nguồn: Kết quả điều tra*

#### 4.3.2.4. Người học nghề

**Bảng 4.27. Kết quả khảo sát nhân tố người học nghề**

Ký hiệu	Thang đo	Điểm trung bình	Độ lệch chuẩn
NH <sub>1</sub>	Có thái độ học tập tích cực	3,95	0,867
NH <sub>2</sub>	Có nhận thức đầy đủ về ngành nghề được đào tạo	3,81	0,861
NH <sub>3</sub>	Có hiểu biết về các kiến thức chung liên quan đến ngành nghề đào tạo	3,95	0,867
NH <sub>4</sub>	Có khả năng nắm bắt các kiến thức trong quá trình đào tạo	3,92	0,777
NH <sub>5</sub>	Có các kĩ năng cơ bản để thực hành tay nghề	3,87	0,757
NH <sub>6</sub>	Có năng lực mềm (tư duy, thích nghi, thay đổi)	3,87	0,737

*Nguồn: Kết quả điều tra*

## 4.3.2.5. Cơ sở vật chất của cơ sở dạy nghề

**Bảng 4.28. Kết quả khảo sát nhân tố cơ sở vật chất**

Ký hiệu	Thang đo	Điểm trung bình	Độ lệch chuẩn
VC <sub>1</sub>	Nhà trường trang bị đầy đủ thiết bị phương tiện dạy và học	4,06	0,877
VC <sub>2</sub>	Xưởng thực hành hiện đại, được trang bị đầy đủ các Module thực hành sát với thực tế	3,51	1,021
VC <sub>3</sub>	Thiết bị, dụng cụ phục vụ đào tạo được bố trí hợp lý, an toàn, thuận tiện cho việc đi lại, vận hành, bảo dưỡng và tổ chức hướng dẫn thực hành	3,77	0,922
VC <sub>4</sub>	Số lượng thiết bị dạy nghề đáp ứng yêu cầu thực hành theo CTĐT	2,93	1,265

*Nguồn: Kết quả điều tra*

#### 4.4. Đánh giá chung về chất lượng đào tạo nghề của các cơ sở dạy nghề trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh

##### 4.4.1. Các kết quả đạt được

##### 4.4.2. Các tồn tại, hạn chế

Bên cạnh các kết quả đã đạt như trên, chất lượng đào tạo nghề tại các CSDN trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh còn một số tồn tại, hạn chế sau:

**Thứ nhất**, về chất lượng đội ngũ giáo viên dạy nghề có trình độ không đồng đều, trình độ tay nghề của giáo viên dạy thực hành nghề thấp, cần được tiếp tục từng bước kiện toàn, nâng cao trình độ cả về chuyên môn giảng dạy và nghiệp vụ sư phạm. Tỷ lệ giáo viên hợp đồng còn khá cao, hầu hết số giáo viên này là người của các doanh nghiệp nên khả năng truyền đạt còn nhiều hạn chế. Số lượng giáo viên có trình độ đại học, cao đẳng và trình độ sau đại học tập trung chủ yếu ở các trường đại học và cao đẳng nghề.

Đội ngũ giáo viên dạy nghề vẫn chưa đạt mục tiêu chuẩn hóa về trình độ kỹ năng nghề: Tỷ lệ nhà giáo dạy tích hợp thấp, nhà giáo dạy lý thuyết hạn chế về kỹ năng nghề, nhà giáo dạy thực hành hạn chế kiến thức chuyên môn. Đây là một thách thức lớn của đội ngũ nhà giáo trong việc đáp ứng yêu cầu đổi mới GDNN khi mà yêu cầu có ít nhất là 65% nhà giáo ở các trường cao đẳng và 60% nhà giáo ở trường trung cấp vừa phải dạy được lý thuyết vừa phải dạy được thực hành (dạy tích hợp).

Trình độ nghiệp vụ sư phạm của đội ngũ giáo viên dạy nghề cơ bản đáp ứng yêu cầu. Tuy nhiên, yêu cầu đổi mới phương pháp, nội dung giảng dạy theo năng lực thực hiện đòi hỏi năng lực sư phạm của đội ngũ giáo viên dạy nghề phải liên tục cập nhật, bồi dưỡng nâng cao về phương pháp đào tạo theo năng lực, phương pháp sư phạm của các nước có hệ thống GDNN tiên tiến.

Trình độ ngoại ngữ, tin học của đội ngũ đội ngũ giáo viên dạy nghề còn tương đối thấp đã hạn chế khả năng cập nhật công nghệ mới, khả năng ứng

dụng công nghệ thông tin, chuyển đổi số vào quá trình dạy học. Có rất ít giáo viên dạy nghề được bồi dưỡng nâng cao trình độ ngoại ngữ, tin học, kỹ năng phát triển chương trình, giáo trình, đào tạo, bồi dưỡng ở nước ngoài đáp ứng được yêu cầu giảng dạy các chương trình nhận chuyên giao.

**Thứ hai**, về chương trình đào tạo: công tác xây dựng chương trình dạy nghề của các cơ sở dạy nghề gặp nhiều khó khăn do trình độ của đội ngũ giáo viên không đáp ứng, kinh phí cấp cho việc xây dựng chương trình, giáo trình hiện nay thấp (đối với các trường công lập thuộc Sở). Quan điểm chỉ đạo chậm đổi mới, không kịp với yêu cầu của thị trường.

Cơ cấu đào tạo theo nghề và trình độ đào tạo chưa hợp lý. Các chương trình đào tạo chủ yếu gắn với các ngành nghề truyền thống của tỉnh Quảng Ninh, chưa chú trọng mở các chương trình đào tạo nghề mới gắn với định hướng chiến lược phát triển bền vững của Tỉnh trong giai đoạn tới.

Chưa có các chương trình đào tạo nghề chất lượng cao gắn với các tiến bộ khoa học công nghệ trong giai đoạn cách mạng công nghiệp 4.0 và đáp ứng được nhu cầu nhân lực kỹ thuật chất lượng cao cho sản xuất, kinh doanh, dịch vụ của Tỉnh trong thời gian tới.

**Thứ ba**, về cơ sở vật chất: cơ sở vật chất mới dừng ở mức đáp ứng nhu cầu cơ bản cho người học, diện tích bình quân cho phòng học vẫn còn chật chội. Số lượng trang thiết bị dạy nghề ở hầu hết các trường chưa đáp ứng đủ yêu cầu về quy mô đào tạo. Một số Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp và Giáo dục thường xuyên được đầu tư trang thiết bị đào tạo nghề chưa phát huy cao hiệu quả thiết bị đã đầu tư.

**Thứ tư**, về hoạt động hỗ trợ người học, công tác liên kết 3 nhà: Nhà nước - Nhà trường - Doanh nghiệp chưa được chú trọng đúng mức đối với các các ngành nghề khác ngoài các ngành nghề đào tạo truyền thống cho Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam. Sự hợp tác giữa CSDN và doanh nghiệp chưa chặt chẽ, hình thức hợp tác chủ yếu là đưa học viên đến thực tập tại doanh nghiệp. Các hình thức hợp tác khác như: trao đổi thông tin về nhu cầu nhận học viên về làm việc, thực tập; cung cấp, trao đổi nguồn lực (giáo viên, thiết bị); cùng tham gia xây dựng chương trình, chỉ tiêu, kế hoạch đào tạo; hỗ trợ học bổng, kinh phí học tập cho học viên, nhận học viên về làm việc; đào tạo nhân viên cho doanh nghiệp chưa được quan tâm.

Các CSDN chưa tích cực quảng bá thương hiệu và đảm bảo chất lượng dạy nghề của mình trong xúc tiến phối hợp tổ chức đào tạo nghề cung cấp lao động có trình độ chuyên môn cao cho các nhà doanh nghiệp, nhà đầu tư để tạo ra mối liên hệ thường xuyên tin cậy, phối hợp có hiệu quả trong dạy nghề và sử dụng lao động.

**Thứ năm**, kỹ năng (đặc biệt là kỹ năng thực hành nghề) và thái độ làm việc của học viên học nghề còn hạn chế. Khả năng làm việc nhóm, tổ chức công việc và giải quyết vấn đề cũng như sự sáng tạo của học viên



chưa đáp ứng được yêu cầu của doanh nghiệp. Chính vì vậy, mức độ hài lòng của doanh nghiệp đối với các học viên tốt nghiệp các cơ sở dạy nghề chưa thực sự đạt kết quả cao. Nhiều doanh nghiệp phải tiến hành đào tạo lại hoặc đào tạo bổ sung cho học viên tốt nghiệp các cơ sở dạy nghề khi mới được tuyển dụng.

## **CHƯƠNG 5. GIẢI PHÁP NÂNG CAO CHẤT LƯỢNG ĐÀO TẠO TẠI CÁC CƠ SỞ DẠY NGHỀ TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH QUẢNG NINH**

### **5.1. Bối cảnh trong nước và quốc tế ảnh hưởng đến hoạt động đào tạo nghề**

### **5.2. Định hướng phát triển các cơ sở đào tạo nghề trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh**

### **5.2. Giải pháp nâng cao chất lượng đào tạo tại các cơ sở dạy nghề trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh**

5.2.1. Nhóm giải pháp về nâng cao chất lượng đội ngũ giảng viên

5.2.2. Nhóm giải pháp về tăng cường các dịch vụ hỗ trợ người học

5.3.3. Nhóm giải pháp về nâng cao chất lượng các chương trình đào tạo

5.2.4. Giải pháp đối với người học nghề

5.2.5. Giải pháp về tăng cường cơ sở vật chất các cơ sở dạy nghề

Nâng cao hiệu quả và hiệu suất sử dụng cơ sở vật chất, trên cơ sở chia sẻ tài nguyên và tối ưu hóa quy trình đào tạo. Hiện đại hóa cơ sở vật chất, trang thiết bị đào tạo đạt chuẩn theo quy định, phù hợp với công nghệ sản xuất của doanh nghiệp phù hợp với hướng phân tầng chất lượng; sử dụng thiết bị đào tạo tại doanh nghiệp; đầu tư phát triển các thiết bị mô phỏng cho thực hành, thực tập. Hiện đại hóa các trung tâm dịch vụ cho học sinh, sinh viên theo hướng đạt chuẩn.

Thực hiện chủ trương xã hội hoá đầu tư cơ sở vật chất và thiết bị đối với các CSDN bằng hình thức góp vốn hay đầu tư trang thiết bị để tăng khả năng trang bị máy móc, thiết bị có trình độ kỹ thuật cao, hiện đại. Quan tâm huy động các nguồn vốn từ bên ngoài, đồng thời góp phần thúc đẩy công tác xã hội hóa GDNN.

Xây dựng các chương trình, đề án nhằm khuyến khích, hỗ trợ đội ngũ nhà giáo trong các CSDN nghiên cứu, sáng tạo để làm ra các thiết bị đào tạo đáp ứng được yêu cầu của chương trình, bài giảng, gắn bó chặt chẽ với yêu cầu của thực tế sản xuất của các doanh nghiệp. Đồng thời, phát triển sản phẩm thương mại có thể sản xuất đại trà và bán ra thị trường. Trong thời đại cách mạng công nghiệp 4.0 thì trang thiết bị đào tạo cần tích hợp với các công cụ cho chuyên đổi số. Đẩy mạnh đầu tư thiết bị đào tạo theo hướng số hóa, mô phỏng hóa nhằm nâng cao chất lượng đào tạo; giảm chi phí đầu tư, nguyên nhiên vật liệu trong thực hành, thực tập.

### **KẾT LUẬN**

Nâng cao chất lượng đào tạo nghề nói chung, chất lượng đào tạo nghề các CSDN trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh có vai trò đặc biệt quan trọng

trong quá trình phát triển kinh tế - xã hội của Tỉnh trong giai đoạn tới. Từ cách tiếp cận chất lượng đào tạo nghề trên quan điểm của người sử dụng sản phẩm đào tạo để chỉ rõ chất lượng của các CSDN, qua nghiên cứu tài liệu, thu thập các số liệu sơ cấp và thứ cấp để phân tích chất lượng đào tạo nghề của các CSDN trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh, luận án đã đạt được một số kết quả sau:

Thứ nhất, về mặt lý luận, luận án đã trình bày một cách có hệ thống cơ sở lý luận về chất lượng đào tạo nói chung và chất lượng đào tạo nghề của các cơ sở dạy nghề nói riêng như: khái niệm chất lượng đào tạo nghề, các tiêu chí đánh giá chất lượng đào tạo nghề, các nhân tố ảnh hưởng đến chất lượng đào tạo nghề. Luận án đã phân tích nội hàm khái niệm chất lượng đào tạo nghề của các CSDN tiếp cận trên quan điểm của người sử dụng sản phẩm đào tạo để chỉ rõ chất lượng của các cơ sở dạy nghề, gồm: (1) Góc độ của người sử dụng lao động, thể hiện ở sự đáp ứng của người học tốt nghiệp ra trường đối với yêu cầu của đơn vị, thông qua số người được tiếp nhận làm việc và kết quả đánh giá của người sử dụng lao động khi người học tốt nghiệp ra trường họ trong công việc; (2) Góc độ của người học khi tốt nghiệp ra trường, thể hiện ở khả năng của họ khi có thể tự tạo lập được sinh kế (khởi nghiệp) nhờ nắm bắt được nhu cầu thị trường hoặc trình độ nghề nghiệp được nâng cao.

Thứ hai, luận án đã xây dựng được bộ tiêu chí đánh giá chất lượng đào tạo nghề bao gồm các tiêu chí đánh giá chất lượng bên trong CSDN và các tiêu chí đánh giá chất lượng đào tạo bên ngoài tiếp cận từ góc độ người sử dụng lao động. Đây là những tiêu chí được sử dụng để đánh giá chất lượng dạy nghề của các CSDN trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh.

Thứ ba, luận án đã xác định được các nhân tố ảnh hưởng đến chất lượng đào tạo nghề của các CSDN trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh trên cơ sở xây dựng và kiểm định mô hình các nhân tố ảnh hưởng. Đã bổ sung thêm 3 tiêu chí mới trong thang đo đánh giá các nhân tố ảnh hưởng đến chất lượng đào tạo nghề của các CSDN trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh. Mức độ ảnh hưởng của các nhân tố này đến chất lượng đào tạo nghề được xếp theo thứ tự từ cao đến thấp là: nhân tố giảng viên, nhân tố dịch vụ hỗ trợ, nhân tố chương trình đào tạo, nhân tố người học và nhân tố cơ sở vật chất.

Thứ tư, trên cơ sở phân tích thực trạng chất lượng dạy nghề của các CSDN trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh theo các tiêu chí và các nhân tố ảnh hưởng đã xây dựng. Trên cơ sở phân tích bối cảnh trong nước và quốc tế trong điều kiện tác động mạnh mẽ của CMCN 4.0, luận án đã đề xuất 5 nhóm giải pháp nhằm nâng cao chất lượng dạy nghề của các CSDN trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh trong thời gian tới.

Với các kết quả nghiên cứu đã đạt được ở trên, luận án đã hoàn thành được các mục tiêu và nhiệm vụ nghiên cứu đã đặt ra, luận án có ý nghĩa khoa học và ý nghĩa thực tiễn

## CÁC CÔNG TRÌNH ĐÃ CÔNG BỐ CỦA TÁC GIẢ

1. Vũ Đức Minh (2021). *Mô hình các nhân tố ảnh hưởng đến chất lượng đào tạo nghề của các cơ sở giáo dục nghề nghiệp*. Tạp chí Kinh tế Châu Á - Thái Bình Dương. Số 593, Tháng 7 năm 2021
2. Vũ Đức Minh(2021), *Giải pháp nâng cao chất lượng đào tạo nghề tại các cơ sở dạy nghề tỉnh Quảng Ninh*. Tạp chí Kinh tế Châu Á - Thái Bình Dương. Số 596, Tháng 7 năm 2021.